

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17/10/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai).*

Đồng Nai, 2022

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT)

1.1. Giới thiệu chung về CTĐT

1.2. Thông tin chung về CTĐT

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai

2.2. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội

2.3. Mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

3. Chuẩn đầu ra của CTĐT

4. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

4.1. Vị trí việc làm

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

5. Thông tin tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Thông tin tuyển sinh

5.2. Quy trình đào tạo

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

6. Chiến lược giảng dạy và học tập

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá

7.1. Các phương pháp đánh giá

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

8. Nội dung chương trình

8.1. Cấu trúc chương trình

8.2. Nội dung chương trình

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

8.5. Mô tả các học phần

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT)

1.1. Giới thiệu chung về CTĐT

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn là ngành học đào tạo do Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội quản lí. Chương trình đào tạo được phát triển theo tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu của xã hội và các đơn vị công tác trong hệ thống giáo dục quốc gia. Nội dung chương trình được thiết kế với đội ngũ giảng viên có tâm huyết và trình độ chuyên môn cao. Trong quá trình thiết kế có tham khảo chương trình đào tạo từ các trường có đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn uy tín như: Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ sẽ cung cấp cho sinh viên một khối lượng kiến thức phong phú cả lý thuyết và thực hành trong suốt quá trình học. Ngoài nhiệm vụ cung cấp khối lượng kiến thức chuyên sâu về ngành Ngữ văn, chương trình còn cung cấp khối kiến thức chuyên ngành đào tạo nghiệp vụ sư phạm giáo viên giúp người học có khả năng tự nghiên cứu và ứng dụng, xử lí tốt những vấn đề liên quan đến dạy học Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh. Trong quá trình đào tạo chương trình luôn cập nhật và chỉnh sửa để phù hợp với chương trình đào tạo giáo dục ở bậc Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Hệ thống học liệu luôn được cập hàng năm và các phương pháp dạy học theo hướng đổi mới cũng được vận dụng linh hoạt phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 135 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 tín chỉ
- Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp: 108 tín chỉ
- + Kiến thức cơ sở ngành: 13 tín chỉ
- + Kiến thức ngành: 95 tín chỉ

Chương trình đào tạo được thực hiện bởi đội ngũ giảng viên cơ hữu có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, trình độ chuyên môn cao với 01 Phó giáo sư –Tiến sĩ, 05 Tiến sĩ, 05 Thạc sĩ. Các giảng viên ngoài việc tham gia công tác giảng dạy còn tích cực trong việc nghiên cứu khoa học những vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn học, hỗ trợ sinh viên về mặt nghiên cứu khoa học trong quá trình học tập. Chương trình được thiết kế hướng

đến sự tương tác cao giữa giảng viên và sinh viên cả về lý thuyết lẫn thực hành nhằm đáp ứng phương châm là lấy người học làm trung tâm cho từng tiết học, từng bài giảng trên giảng đường.

1.2. Thông tin chung về CTĐT

Tên chương trình (Tiếng Việt): Sư phạm Ngữ văn

Tên chương trình (Tiếng Anh): Philology Teacher Education

Mã ngành đào tạo: 7140217

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Đồng Nai

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai

Tầm nhìn: Đến 2025 và 2030, Trường Đại học Đồng Nai trở thành cơ sở đào tạo khoa học và công nghệ có thế mạnh trong các lĩnh vực sư phạm, quản lý giáo dục, đào tạo ngoại ngữ và các chuyên ngành kỹ thuật, logistics, thương mại điện tử, kinh tế và du lịch phục vụ cho phát triển của Cảng hàng không Long Thành, các khu công nghiệp gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Sứ mạng: Đào tạo trình độ Đại học, bồi dưỡng ngắn hạn, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm việc chuyên nghiệp cho các trường học, các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam bộ.

Giá trị cốt lõi: Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Hợp tác - Phát triển.

Triết lý giáo dục: Học để biết - Học để làm - Học để cùng chung sống - Học để tự khẳng định mình.

+ **Học để biết:** Người học có khả năng

- Tự khám phá tri thức của nhân loại;

- Thiết lập mối quan hệ giữa tri thức cũ và mới;

- Ghi nhớ, ứng dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế.

+ **Học để làm:** Người học có khả năng

- Sử dụng kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm để giải quyết được những vấn đề thực tế;

- Trình bày cho người khác một cách mạch lạc những tri thức đã học và kỹ năng đã làm;

- Lao động để tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho bản thân, gia đình, xã hội.

+ **Học để chung sống:** Người học có khả năng

- Làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, giao tiếp, đồng cảm, hỗ trợ, bao dung, tha thứ;

- Ứng phó với những thách thức của cuộc sống;

- Quý trọng những điều hay lẽ phải trong cuộc sống, yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường.

+ **Học để tự khẳng định mình:** Người học có khả năng

- Tạo lập và phát triển được giá trị của riêng mình;

- Tạo ra tri thức mới, giá trị mới cho bản thân và cộng đồng.

2.2. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội hướng đến việc đổi mới nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, phấn đấu trở thành nơi đào tạo giáo viên có chất lượng cao cho tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội luôn xác định được vị trí và vai trò quan trọng cho việc đào tạo đội ngũ giáo viên trong lĩnh vực khoa học xã hội cho tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Chương trình đào tạo luôn đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, chính trị, xã hội cho tỉnh Đồng Nai và khu vực miền Đông Nam Bộ. Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội là cầu nối về nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao và triển khai những vấn đề cơ bản, những định hướng đổi mới về lĩnh vực khoa học xã hội cho sinh viên đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.2.3. Mục tiêu chiến lược

- Về đội ngũ giảng viên: Tiếp tục nâng cao trình độ và năng lực giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

- Về nghiên cứu khoa học: Triển khai những đề tài nghiên cứu phục vụ việc cải tiến chất lượng đào tạo của Khoa, gắn liền với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Về đào tạo: Khảo sát nhu cầu đào tạo cả chính quy và ngoài chính quy, các lớp ngắn hạn trong tỉnh và ngoài tỉnh, trong quan hệ quốc tế.

2.3. Mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn đào tạo ra những cử nhân Sư phạm Ngữ văn có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam. Đáp ứng nhu cầu của xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn vững vàng, thực hiện tốt công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục ở bậc Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Người học có năng lực tổ chức tốt các hình thức hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể (Program Object – Viết tắt là PO)

- Về kiến thức:

PO1: Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, giáo dục đại cương, tin học, ngoại ngữ, văn hóa, phong tục tập quán địa phương để vận dụng vào quá trình giảng dạy.

PO2: Có kiến thức cơ bản về Ngữ văn và kiến thức chuyên sâu về các chuyên ngành trong chương trình đào tạo, tạo nền tảng để người học sau khi tốt nghiệp có khả năng học tập các chuyên ngành Ngữ văn ở trình độ cao hơn đáp ứng sự nghiệp đổi mới giáo dục.

- Về kỹ năng:

PO3: Có kỹ năng tạo lập văn bản, thuyết trình, phản biện; kỹ năng phân tích, đánh giá dữ liệu thông tin; kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

PO4 : Sử dụng thành thạo các kỹ năng liên quan đến nghiệp vụ sư phạm về phương pháp giảng dạy, soạn giáo án, giải quyết các vấn đề liên quan đến dạy học, xây dựng bộ môn Ngữ văn và quản lý dạy học Ngữ văn phổ thông.

- Về mức độ tự chủ tự chịu trách nhiệm:

PO5: Có đam mê trong công tác giảng dạy và hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, không ngừng phấn đấu phát triển chuyên môn để phục vụ tốt quá trình giảng dạy tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

PO6: Có trách nhiệm với xã hội trong công việc, đạo đức trong nghề nghiệp, tôn trọng các giá trị văn hóa, văn học, giữ gìn bản sắc tiếng Việt trên con đường hội nhập quốc tế.

3. Chuẩn đầu ra của CTĐT (Program learning outcomes – Viết tắt là PLOs)

Bảng 1: Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

| PLOs | PLO Detail |
|--|--|
| A1. Kiến thức chung (General Knowledges) | |
| | PLO1: Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |
| | PLO2: Vận dụng những kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào công tác giảng dạy và nghiên cứu. |
| A2. Kiến thức nghề nghiệp (Occupation Knowledges) | |
| | PLO3: Sử dụng thành thục kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Việt; có nền tảng kiến thức cơ bản văn bản Hán - Nôm để vận dụng vào công tác giảng dạy. |
| | PLO4: Có kiến thức chuyên sâu về các thể loại văn học dân gian Việt Nam, văn học Việt Nam trung đại và hiện đại. Các tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam và một số nền văn học lớn trên thế giới. |
| | PLO5: Có kiến thức về các phương pháp nghiên cứu, lý luận và phê bình văn học Việt Nam và thế giới. |
| | PLO6: Vận dụng thành thạo kiến thức nghiệp vụ sư phạm về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, phương pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm bộ môn Ngữ văn vào chương trình giáo dục phổ thông. |

| B1. Kỹ năng chung (General Skills) | |
|--|---|
| | PLO7: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để giải quyết vấn đề, đảm bảo chất lượng công việc. |
| | PLO8: Kỹ năng trong giao tiếp bằng văn bản, kỹ năng thuyết trình, soạn thảo văn bản, định hướng mô tả chương trình giảng dạy. |
| | PLO9: Kỹ năng tổ chức, lãnh đạo nhóm, hoạt động phát triển nhóm học tập và nghiên cứu. Kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục. |
| B2. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupation Skills) | |
| | PLO10: Phân tích và phát triển Chương trình giáo dục bộ môn Ngữ văn phù hợp với đối tượng học sinh, nhà trường, địa phương. |
| | PLO11: Kỹ năng lập kế hoạch giảng dạy, thiết kế bài giảng bộ môn Ngữ văn phù hợp với từng cấp học, năng lực học sinh từng khối lớp. |
| | PLO12: Luôn đổi mới và sáng tạo trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập người học, theo dõi sự tiến bộ của người học, từ đó điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học đối với bộ môn Ngữ văn. |
| | PLO13: Kỹ năng khai thác và sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học bộ môn Ngữ văn phù hợp với từng bài giảng, từng hoàn cảnh môi trường dạy học. |
| C. Về mức độ tự chủ chịu trách nhiệm | |
| Ý thức (Awareness) | PLO14: Có ý thức và trách nhiệm trong công tác giảng dạy; hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; có tinh thần tự ý thức cao trong việc cập nhật kiến thức, phấn đấu phát triển chuyên môn để phục vụ sự nghiệp giáo dục. |

| | |
|---------------------|---|
| Hành vi (Attitudes) | PLO15: Có hành vi ứng xử phù hợp với mọi hoàn cảnh, tình huống xảy ra trong công tác giảng dạy. Biết tự kiểm chế và điều chỉnh hành vi bản thân để trở thành một nhà giáo mẫu mực và gương mẫu đối với học sinh. |
| | PLO16: Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo; có tác phong làm việc phù hợp với môi trường giáo dục; thực hiện tốt những quy định tại các cơ sở giáo dục phổ thông. |

Chuẩn nghề nghiệp quốc tế thể hiện năng lực thực hiện KSA (Knowledge, Skills, Attitude)

Bảng 2: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (PO) của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

| Mục tiêu của CTĐT (PO) | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------|------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| PO1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| PO2 | | | 2 | 2 | 2 | 2 | | | | | | | | | | |
| PO3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | | |
| PO4 | | | | | | | | | | 4 | 4 | 4 | 4 | | | |
| PO5 | | | | | | | | | | | | | | 5 | | |
| PO6 | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 6 |

Theo đó :

1. Kiến thức chung (General Knowledges)
2. Kiến thức nghề nghiệp (Occupation Knowledges)
3. Kỹ năng chung (General Skills)
4. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupation Skills)
5. Ý thức (Awareness)
6. Hành vi (Attitudes)

4. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

4.1. Vị trí việc làm

- Giảng dạy bộ môn Ngữ văn tại các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, các trường dạy nghề.

- Làm công tác chuyên viên và quản lý tại các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục khác.

- Làm chuyên viên, nhà báo, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản.

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ sau đại học thuộc các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học, Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Văn học nước ngoài.

5. Thông tin tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông

- Hình thức tuyển sinh:

+ Tuyển sinh theo phương thức xét học bạ lớp 12

+ Tuyển sinh từ điểm thi tốt nghiệp THPT

- Tổ hợp tuyển sinh của ngành Sư phạm Ngữ văn: C00, D01, D14

5.2. Quy trình đào tạo

- CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Đồng Nai.

- Thời gian đào tạo 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kì chính và 01 học kì phụ

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn ban hành theo Quyết định số 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17/10/2022.

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng; Giáo dục thể chất; Kỹ năng sống; Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý giáo dục.

6. Chiến lược giảng dạy và học tập

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

6.1. Dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là một trong những chiến lược dạy học quen thuộc được duy trì qua nhiều thế hệ. Về cơ bản, đây là phương pháp dạy học lấy người dạy làm

trung tâm. Khi đó, giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, người học là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo.

Chiến lược dạy học trực tiếp cung cấp cho người học một hệ thống tri thức tỉ mỉ, cặn kẽ. Chiến lược dạy học này cho phép thông tin chuyên tải đến người học một cách hệ thống, đầy đủ, trực tiếp. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống, khi người dạy muốn truyền tải một thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới tương đối phức tạp.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn thường dùng các phương pháp như: *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*, *Thuyết giảng (Lecture)*, *Tham luận (Guest Lecture)*

(1) Giải thích cụ thể: Giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung, thuật ngữ, khái niệm liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

(2) Thuyết giảng: Giảng viên thuyết giảng, trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng tiếp nhận, ghi nhớ, tích lũy kiến thức.

(3) Tham luận: Các học giả, các tác giả chuyên nghiên cứu hoặc sáng tác trong lĩnh vực văn học nghệ thuật đến từ các đơn vị bên ngoài truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

6.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, lấy người học làm trung tâm. Người học chủ động tham gia, lựa chọn phương pháp tiếp cận và chiếm lĩnh tri thức tùy theo thói quen, năng lực và sở thích của bản thân. Một số phương pháp dạy học gián tiếp được vận dụng như: *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*, *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*, *Học theo tình huống (Case Study)*.

(4) Câu hỏi gợi mở: Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

(5) Giải quyết vấn đề: Người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học, làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

(6) Học theo tình huống: Giảng viên nêu tình huống xảy ra trong thực tế và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

6.3. Dạy học trải nghiệm

Chiến lược dạy học này người học tiếp nhận kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như: *Mô hình (Paradigm)*, *Tham quan thực tế (Field visit)*, *Kiến tập, thực tập (Practice)*, *Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)*.

(7) Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

(8) Tham quan thực tế: Đây là phương pháp dạy học trải nghiệm. Sinh viên thông qua hoạt động dã ngoại, tìm hiểu các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh mà tìm hiểu về lịch sử phát triển, văn hóa vùng miền cùng nhiều vấn đề khác có liên quan đến tiến trình phát triển văn học. Phương pháp dạy học này giúp người học có nhiều trải nghiệm thú vị, gắn kết kiến thức lý thuyết đã học với thực tế sinh động trong hiện thực cuộc sống.

(9) Kiến tập, thực tập: Hoạt động kiến tập thực tập là hoạt động dành cho sinh viên năm thứ III, thứ IV của chương trình đào tạo. Hoạt động này được thiết lập nhằm giúp sinh viên có được những trải nghiệm thiết thực về ngành nghề tương lai của mình. Thông qua hoạt động kiến tập thực tập, sinh viên sẽ tích lũy được kinh nghiệm cần thiết, hình thành, bồi dưỡng và gia tăng tình yêu nghề đối với ngành nghề mà mình đã chọn.

(10) Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: Người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

6.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược này trong chương

trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn thường dùng các phương pháp như: *Tranh luận (Debate)*, *Thảo luận (Discussions)*, *Học nhóm (Peer Learning)*

(11) Tranh luận: Giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(12) Thảo luận: Người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(13) Học nhóm: Người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác.

6.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường sử dụng phương pháp *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*

(14) Bài tập ở nhà: Người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

| Chiến lược và phương pháp dạy học | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| Dạy học trực tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) Giải thích cụ thể | x | | x | | x | x | | | | x | x | x | x | | x | x |
| (2) Thuyết giảng | x | | | x | x | x | | | | x | x | x | | x | | |
| (3) Tham luận | x | x | x | x | x | x | x | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dạy học gián tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) Câu hỏi gợi mở | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | | | | x | x | |
| (5) Giải quyết vấn đề | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x | x | |
| (6) Học theo tình huống | | | | | | | x | x | x | | | | | | x | |
| Dạy học trải nghiệm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) Mô hình | x | x | x | x | x | x | | | | | | x | x | | x | x |
| (8) Tham quan thực tế | x | x | x | x | | x | | | x | | | | | x | | |
| (9) Kiến tập, thực tập | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x | x | x | x | x |
| (10) Nhóm nghiên cứu giảng dạy | x | x | x | x | x | x | | | x | | | | | | | |
| Dạy học tương tác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (11) Tranh luận | | | | | | | | x | x | | | | | | | |
| (12) Thảo luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | | | x | |
| (13) Học nhóm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | | | | |
| Tự học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (14) Bài tập ở nhà | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x | x | x | x | |

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá

7.1. Các phương pháp đánh giá (Methode Assement)

Đánh giá kết quả học tập là một bước có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong suốt quá trình học tập, là minh chứng để thấy được sự tiến bộ của người học qua từng giai đoạn, từng học kì. Đánh giá kết quả học tập từ người học được thực hiện qua quá trình kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kì. Thông qua kết quả đánh giá từ người học, cơ sở đào tạo cũng xác định được chất lượng, hiệu quả giáo dục, phát hiện những thiếu sót, hạn chế nhất định; từ đó tìm ra những giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục, đảm bảo mục tiêu đào tạo.

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn

đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học. Các tiêu chí đánh giá được cung cấp đầy đủ cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, nhà quản lý. Đối với người học ngay từ đầu khóa học Khoa luôn chủ động cung cấp đầy đủ thông tin về các chính sách và tiêu chí đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được chia thành 2 nhóm chính: *Đánh giá quá trình (Process Assesement)* và *Đánh giá kết thúc học phần (The Exam)*

7.1.1. Đánh giá quá trình (Process Assesement)

Đánh giá quá trình là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn. Các phương pháp đánh giá quá trình gồm: *Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)*, *Đánh giá bài tập (Work Assigment)*, *Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)*

(1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Đánh giá chuyên cần được thực hiện trong quá trình tham gia dự học trên lớp và có những đóng góp, phát biểu xây dựng bài tại lớp. Tùy thuộc vào tính chất của học phần là lý thuyết hay thực hành, đánh giá chuyên cần được thực hiện bằng sự ghi nhận ý thức, thái độ, tinh thần và những đóng góp thường xuyên của người học trong suốt quá trình tham gia học tập.

(2) Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Trong quá trình học tập, người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các tiêu chí để đánh giá quá trình làm bài tập là cách thức trình bày, nội dung đáp ứng theo yêu cầu, thời gian nộp bài. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên. Nội dung các bài tập phải liên quan trực tiếp đến nội dung bài học. Người học phải có những kiến thức, kỹ năng nhất định trong quá trình học tập, nghiên cứu để giải quyết tốt các bài tập theo yêu cầu của người dạy.

(3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Đánh giá thuyết trình là người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Các tiêu chí để đánh giá cho bài thuyết trình thông qua nội dung báo cáo, cấu trúc và tính trực quan, diễn giải thuyết trình, trả lời câu hỏi từ người dạy, từ các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp cận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phản biện, đánh giá,...

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần (The Exam)

Đánh giá kết thúc học phần nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kì hoặc khi kết thúc học phần trong CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Đánh giá viết tự luận (Essay writing assessment)*, *Đánh giá trắc nghiệm khách quan (Objective multiple choice assessment)*, *Đánh giá khóa luận (Course evaluation)*, *Đánh giá trình bày bài giảng (Evaluation of lecture presentation)*.

(4) Đánh giá viết tự luận (Essay writing assessment)

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án được thiết kế rõ ràng. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của từng học phần.

(5) Đánh giá trắc nghiệm khách quan (Objective multiple choice assessment)

Người học được lựa chọn cho câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề thi. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề thi tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của học phần.

(6) Đánh giá khóa luận (Course evaluation)

Người học được đánh giá thông qua việc thành lập hội đồng khóa luận. Các tiêu chí đánh giá như nội dung khóa luận, hình thức khóa luận, quá trình bảo vệ khóa luận, trả lời câu hỏi theo yêu cầu của hội đồng. Điểm khóa luận được công bố trực tiếp đến sinh viên sau khi có kết quả đánh giá từ hội đồng.

(7) Đánh giá trình bày bài giảng (Evaluation of lecture presentation)

Người học thực hiện bài giảng trong quá trình đi kiến tập và thực tập sư phạm tại các trường Trung học phổ thông. Tiêu chí đánh giá trình bày bài giảng bao gồm các yếu tố như kiến thức, kỹ năng, thái độ sư phạm, hiệu quả. Người học có thể sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin để hỗ trợ trình bày bài giảng phù hợp với mục tiêu bài giảng.

Bảng 4: Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

| Phương pháp kiểm tra, đánh giá | | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| I | Đánh giá quá trình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đánh giá chuyên cần | | | | | | | | | | | | | | X | X | X |
| 2 | Đánh giá bài tập | | X | X | X | X | X | X | | | X | X | X | X | X | X | X |
| 3 | Đánh giá thuyết trình | | X | X | X | X | | X | X | X | | | X | X | X | X | |
| II | Đánh giá kết thúc học phần | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đánh giá viết tự luận | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | X | X |
| 5 | Đánh giá trắc nghiệm khách quan | X | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X | X | X | X | X |
| 6 | Đánh giá khóa luận | | X | X | X | X | X | X | X | | | | | X | X | X | X |
| 7 | Đánh giá trình bày bài giảng | | X | X | X | X | X | X | X | | | X | X | X | X | X | X |

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | |
|-------------------|--------------|--|--|--|---|---|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8.5 -10 | 7.0-8.4 | 5.5-6.9 | 4.0-5.4 | 0.0-3.9 |
| Dự học trên lớp | 50% | Dự học trên lớp rất đầy đủ: (>90 %) | Dự học trên lớp đầy đủ: (75- <90%) | Dự học trên lớp khá đầy đủ: (55-<75 %) | Dự học trên lớp chưa đầy đủ: (40- <55 %) | Dự học trên lớp quá ít: (<40 %) |
| Đóng góp tại lớp | 50% | Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả. | Tham gia các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả. | Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả. | Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả. | Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp. |

7.2.2. Đánh giá bài tập

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | |
|-------------------|--------------|--|--|--|--|-------------------|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8.5 -10 | 7.0-8.4 | 5.5-6.9 | 4.0-5.4 | 0.0-3.9 |
| Nộp bài tập | 20% | Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định | Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định | Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời | Nộp bài tập khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời | Không nộp bài tập |

| | | | | | | |
|-------------------|-----|--|--|--|---|------------------|
| | | | | gian quy định | gian quy định | |
| Trình bày bài tập | 30% | Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ bảng biểu rõ ràng, cụ thể, hợp lý. | Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ | Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ) | Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp | Không có bài tập |
| Nội dung bài tập | 50% | Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, hợp lý. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác | Không có bài tập |

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | |
|----------------------------|--------------|--|--|---|---|---|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8.5 -10 | 7.0-8.4 | 5.5-6.9 | 4.0-5.4 | 0.0-3.9 |
| Nội dung báo cáo | 50% | Phong phú hơn yêu cầu, chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu | Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu, khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu | Phù hợp với yêu cầu, tương đối chính xác, khoa học, tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng. | Phù hợp với yêu cầu, tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng. | Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu, thiếu chính xác, khoa học. |
| Cấu trúc và tính trực quan | 10% | Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ | Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ | Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng | Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ | Cấu trúc bài và slide quá sơ sài và không đủ số lượng theo quy định |
| Thuyết trình | 10% | Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng, âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác; | Phần trình bày khá súc tích, sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu, âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với | Phần trình bày theo bố cục rõ ràng, âm giọng vừa phải, dễ nghe, người nghe có thể hiểu nội dung | Phần trình bày đầy đủ, âm giọng thấp, một số phần không rõ ràng, chưa có tương tác, | Phần trình bày không logic, sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không đúng, người nghe không hiểu, vượt |

| | | | | | | |
|-----------------|-----|---|---|--|--|--|
| | | người nghe có thể hiểu và bắt kịp được tất cả nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định | người nghe, người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định | trình bày, thời gian trình bày đúng quy định | thời gian trình bày đúng quy định | quá thời gian quy định. |
| Trả lời câu hỏi | 30% | Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi | Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được | Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được | Không trả lời được đa số câu hỏi nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được | Không trả lời được đa số câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp. |

7.2.4. Đánh giá khóa luận

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | |
|-------------------|--------------|---------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8.5 -10 | 7.0-8.4 | 5.5-6.9 | 4.0-5.4 | 0.0-3.9 |
| Nội dung | 50% | Nội dung triển khai | Nội dung triển khai | Nội dung triển khai | Nội dung triển khai | Không triển khai được |

| | | | | | | |
|---------------------|-----|---|---|---|---|---|
| khóa luận | | khóa luận đáp ứng với tên đề tài. Dẫn đạt chặt chẽ, lập luận rõ ràng, dẫn nguồn cụ thể; kết quả phân tích, diễn giải vấn đề hoàn toàn thuyết phục hội đồng. | khóa luận đáp ứng với tên đề tài. Dẫn đạt khá chặt chẽ, lập luận rõ ràng, dẫn nguồn khá cụ thể; kết quả phân tích, diễn giải vấn đề khá thuyết phục hội đồng. | khóa luận đáp ứng với tên đề tài nhưng còn một số hạn chế. Dẫn đạt khá chặt chẽ, lập luận rõ ràng, dẫn nguồn còn hạn chế; kết quả phân tích, diễn giải vấn đề chưa thuyết phục cao hội đồng | khóa luận đáp ứng với tên đề tài khá thấp. Dẫn đạt chưa chặt chẽ, lập luận chưa rõ ràng, dẫn nguồn còn hạn chế; kết quả phân tích, diễn giải vấn đề chưa thuyết phục hội đồng | khóa luận đúng với tên đề tài. |
| Hình thức khóa luận | 10% | Hình thức trình bày khóa luận đúng theo quy định, rõ ràng, hợp lí. Xây dựng bảng biểu, hình vẽ phù hợp với khóa luận. | Hình thức trình bày khóa luận đúng theo quy định, rõ ràng, hợp lí nhưng còn hạn chế. Xây dựng bảng biểu, hình vẽ phù | Hình thức trình bày khóa luận đúng theo quy định, nhưng còn một số lỗi cần chỉnh sửa. Xây dựng bảng biểu, hình | Hình thức trình bày khóa luận đúng theo quy định nhưng còn mắc nhiều lỗi cần chỉnh sửa. Xây dựng bảng biểu, | Hình thức trình bày khóa luận không đúng theo quy định. |

| | | | | | | |
|------------------|-----|--|---|---|--|--|
| | | | hợp với khóa luận. | vẽ còn hạn chế. | hình vẽ còn hạn chế. | |
| Bảo vệ khóa luận | 10% | Trình bày bằng PowerPoint rõ ràng, cụ thể đầy đủ các chương, các mục theo hướng tóm tắt khóa luận. | Trình bày bằng PowerPoint rõ ràng, cụ thể đầy đủ các chương, các mục theo hướng tóm tắt khóa luận nhưng còn một số hạn chế. | Trình bày bằng PowerPoint rõ ràng, cụ thể đầy đủ các chương, các mục theo hướng tóm tắt khóa luận nhưng còn mắc một số lỗi. | Trình bày bằng PowerPoint rõ ràng, cụ thể đầy đủ các chương, các mục theo hướng tóm tắt khóa luận nhưng còn mắc nhiều lỗi. | Không trình bày được khóa luận trước hội đồng. |
| Trả lời câu hỏi | 30% | Trả lời đúng, rõ ràng tất cả các câu hỏi từ hội đồng. | Trả lời đúng, nhưng chưa rõ ràng tất cả các câu hỏi từ hội đồng. | Trả lời được một số câu hỏi từ hội đồng. | Trả lời được một số câu hỏi từ hội đồng nhưng chưa rõ ràng. | Không trả lời được các câu hỏi từ hội đồng. |

7.2.5. Đánh giá trình bày bài giảng

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | |
|-------------------|--------------|---------------------------|---------|---------|---------|---------|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8.5 -10 | 7.0-8.4 | 5.5-6.9 | 4.0-5.4 | 0.0-3.9 |

| | | | | | | |
|-----------|-----|---|---|--|---|--|
| Kiến thức | 40% | Đảm bảo chính xác, đầy đủ kiến thức cơ bản. Mục tiêu dạy học được xác định rõ ràng, hoàn toàn phù hợp với đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Đảm bảo khá chính xác, đầy đủ kiến thức cơ bản. Mục tiêu dạy học được xác định khá rõ ràng, phù hợp với đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Đảm bảo đầy đủ kiến thức cơ bản, nhưng còn một vài thiếu sót. Mục tiêu dạy học được xác định rõ ràng, nhưng chưa thực sự phù hợp với đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Kiến thức cơ bản còn nhiều sai sót. Mục tiêu dạy học xác định không rõ ràng, thiếu chính xác, không phù hợp với đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Sai hoàn toàn kiến thức cơ bản. Không xác định được mục tiêu dạy học |
| Kỹ năng | 30% | Tổ chức tốt các chuỗi hoạt động cho học sinh phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Tổ chức khá tốt các chuỗi hoạt động cho học sinh khá phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Có tổ chức được một số hoạt động cho học sinh, tương đối phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung, phương pháp dạy học. | Chưa tổ chức được các hoạt động học tập cần thiết cho học sinh. Phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa kịp | Không tổ chức được hoạt động dạy học. |

| | | | | | | |
|-----------------|-----|--|---|--|---|-----------------------------|
| | | pháp dạy học. Phân tích, tổng hợp, đánh giá chính xác kết quả hoạt động của học sinh. Sử dụng thành thạo, phù hợp và có hiệu quả các thiết bị dạy học, học liệu... | học. Phân tích, tổng hợp, đánh giá chính xác kết quả hoạt động của học sinh. Sử dụng khá thành thạo, phù hợp và có hiệu quả các thiết bị dạy học, học liệu... | Phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa kịp thời, chưa thực sự chính xác kết quả hoạt động của học sinh. Sử dụng tương đối phù hợp và có hiệu quả các thiết bị dạy học, học liệu... | thời, chưa chính xác kết quả hoạt động của học sinh. Sử dụng chưa phù hợp và không hiệu quả các thiết bị dạy học, học liệu... | |
| Thái độ sư phạm | 10% | Trang phục, gọn gàng, đúng quy định. Tác phong nhanh nhẹn, thái độ giao tiếp ứng xử vui vẻ, hoạt bát, hòa nhã. | Trang phục, gọn gàng, đúng quy định. Tác phong nhanh nhẹn, thái độ giao tiếp ứng xử khá vui vẻ, hoạt bát, hòa nhã. Ngôn ngữ khá | Trang phục, gọn gàng, đúng quy định. Tác phong tương đối nhanh nhẹn, thái độ giao tiếp, ứng xử chưa thực sự vui vẻ, hòa nhã. Ngôn ngữ đôi lúc chưa | Trang phục chưa đúng quy định. Tác phong sư phạm không chuẩn mực, thiếu tính sư phạm. | Không có tác phong sư phạm. |

| | | | | | | |
|-------------|-----|---|--|---|---|--|
| | | Ngôn ngữ rất chuẩn mức sư phạm. | chuẩn mực sư phạm. | chuẩn mực sư phạm. | | |
| Hiệu quả | 20% | 100% học sinh tích cực, hứng thú tham gia hoạt động, hợp tác để thực hiện nhiệm vụ học tập. Nhiệm vụ học tập của học sinh được thực hiện đạt kết quả tốt. | Trên 80% học sinh tích cực, hứng thú tham gia hoạt động, hợp tác để thực hiện nhiệm vụ học tập. Nhiệm vụ học tập của học sinh được thực hiện đạt kết quả khá tốt. | Trên 54% học sinh tích cực, tham gia hoạt động, hợp tác để thực hiện nhiệm vụ học tập. Nhiệm vụ học tập của học sinh được thực hiện đạt kết quả trung bình. | Từ 40 đến 54% học sinh tham gia hoạt động để thực hiện nhiệm vụ học tập. Một nửa học sinh trong lớp đạt điểm dưới trung bình. | Dưới 40% học sinh tham gia hoạt động thực hiện nhiệm vụ học tập. |

8. Nội dung chương trình

8.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy: 135/147

(Không tính *Giáo dục thể chất* và *Giáo dục Quốc phòng*)

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 tín chỉ
- Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp: 108 tín chỉ
- + Kiến thức cơ sở ngành: 13 tín chỉ
- + Kiến thức chuyên ngành: 95 tín chỉ

8.2. Nội dung chương trình

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | Học phần học trước |
|--|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | |
| I. Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | 23 | | | |
| 1 | 2101001 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | | |
| 2 | 2101002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | | 2101001 |
| 3 | 2101003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | | 2101002 |
| 4 | 2101004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | | 2101003 |
| 5 | 2101005 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | | 2101004 |
| 6 | 2101006 | Tin học đại cương | 3 | 30 | 30 | |
| 7 | 2101007 | Ngoại ngữ không chuyên 1 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 2 | 30 | | |
| 8 | 2101008 | Ngoại ngữ không chuyên 2 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 2 | 30 | | |
| 9 | 2101009 | Ngoại ngữ không chuyên 3 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 3 | 45 | | |
| 10 | 2101010 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | | |
| 11 | 2101011 | Giáo dục thể chất | 3 | | | |
| 12 | 2101012 | Giáo dục quốc phòng | 165t | | | |
| II. Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp | | | 112 | | | |
| Kiến thức cơ sở ngành | | | 17 | | | |
| 13 | 2108101 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | 30 | | |
| 14 | 2108102 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2 | 30 | | |
| 15 | 2108103 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | 30 | | |
| 16 | 2108104 | Mỹ học đại cương | 2 | 30 | | |
| 17 | 2108105 | Nhập môn Lí luận văn học | 3 | 45 | | |
| 18 | 2108106 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 15 | 30 | |

| | | | | | | |
|------------------------|---------|---|-----------|----|--|---------|
| 19 | 2108107 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 | | |
| 20 | 2108108 | Giáo dục học | 2 | 30 | | |
| Kiến thức ngành | | | 95 | | | |
| a. Bắt buộc | | | 71 | | | |
| 21 | 2108301 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | 45 | | |
| 22 | 2108302 | Văn học Việt Nam trung đại I (từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVII) | 3 | 45 | | 2108301 |
| 23 | 2108303 | Văn học Việt Nam trung đại II (từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX) | 3 | 45 | | 2108302 |
| 24 | 2108304 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến 1945 | 3 | 45 | | 2108302 |
| 25 | 2108305 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975 | 3 | 45 | | 2108302 |
| 26 | 2108306 | Văn học Việt Nam hiện đại từ sau 1975 | 3 | 45 | | 2108302 |
| 27 | 2108307 | Tác phẩm và thể loại văn học | 3 | 45 | | 2108105 |
| 28 | 2108308 | Tiền trình văn học | 3 | 45 | | 2108105 |
| 29 | 2108309 | Thực tế chuyên môn | 2 | 30 | | |
| 30 | 2108310 | Văn học Tây Âu | 3 | 45 | | |
| 31 | 2108311 | Văn học Châu Mỹ | 2 | 30 | | |
| 32 | 2108312 | Văn học Nga - Đông Âu | 3 | 45 | | |
| 33 | 2108313 | Văn học Trung Quốc | 3 | 45 | | |
| 34 | 2108314 | Văn học Châu Á: Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á | 2 | 30 | | |
| 35 | 2108315 | Ngữ âm – từ vựng tiếng Việt | 3 | 45 | | 2108102 |
| 36 | 2108316 | Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản tiếng Việt | 3 | 45 | | 2108102 |
| 37 | 2108317 | Ngữ pháp chức năng | 2 | 30 | | 2108102 |
| 38 | 2108318 | Phong cách học tiếng Việt | 2 | 30 | | 2108102 |

| | | | | | | |
|---|---------|---|------------|----|----|--------------------|
| 39 | 2108319 | Lược khảo về chữ Hán và minh giải văn bản Hán văn Trung Hoa | 3 | 45 | | |
| 40 | 2108320 | Minh giải văn bản Hán văn Việt Nam | 3 | 45 | | 2108319 |
| 41 | 2108321 | Văn bản chữ Nôm | 2 | 30 | | 2108319 |
| 42 | 2108322 | Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh | 2 | 30 | | 2108325 2108326 |
| 43 | 2108323 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | 3 | 45 | | |
| 44 | 2108324 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm | 3 | 25 | 20 | 2108325 2108326 |
| 45 | 2108325 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1 | 3 | 45 | | |
| 46 | 2108326 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2 | 3 | 45 | | 2108325 |
| b. Tự chọn | | | 12 | | | |
| Nhóm học phần Văn học Việt Nam | | | 4/8 | | | |
| 47 | 2108401 | Đặc trưng truyện kể dân gian Việt Nam | 2 | 30 | | 2108301 |
| 48 | 2108402 | Thể loại văn học Việt Nam trung đại | 2 | 30 | | 2108302 2108303 |
| 49 | 2108403 | Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX | 2 | 30 | | |
| 50 | 2108404 | Văn học Đồng Nai | 2 | 30 | | |
| Nhóm học phần Lí luận văn học | | | 2/4 | | | |
| 51 | 2108405 | Văn học và các loại hình nghệ thuật | 2 | 30 | | 2108105 |
| 52 | 2108406 | Thi pháp học | 2 | 30 | | 2108105 2108307 |
| Nhóm học phần Văn học nước ngoài | | | 2/4 | | | |
| 53 | 2108407 | Văn học nước ngoài trong nhà trường trung học | 2 | 30 | | 2108310 2108311 |

| | | | | | | |
|---|---------|--|---------------------|----|--|--|
| | | | | | | 2108312 2108313 2108314 |
| 54 | 2108408 | Một số vấn đề thi pháp thơ Đường và tiểu thuyết Minh Thanh | 2 | 30 | | 2108105 2108313 |
| Nhóm học phần Ngôn ngữ - Hán Nôm | | | 2/4 | | | |
| 55 | 2108409 | Ngữ dụng học | 2 | 30 | | 2108102 |
| 56 | 2108410 | Đạy từ Hán Việt trong trường trung học | 2 | 30 | | 2108320 |
| Nhóm học phần Phương pháp dạy Văn - Tiếng Việt | | | 2/4 | | | |
| 57 | 2108411 | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn | 2 | 30 | | 2108325 2108326 |
| 58 | 2108412 | Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn | 2 | 30 | | 2108325 2108326 |
| Tự chọn Khóa luận hoặc học phần thay thế | | | 5 | | | |
| 59 | 2108413 | Khóa luận | 5 | 75 | | |
| Học phần thay thế (dành cho sinh viên không chọn khóa luận) | | | 5 | | | |
| 60 | 2108414 | Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới | 3 | 45 | | 2108325 2108326 |
| 61 | 2108415 | Các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại và hiện đại | 2 | 30 | | 2108302 2108303 2108304 2108305 |
| Thực tập sư phạm | | | 7 | | | |
| 62 | 2108327 | Thực tập sư phạm đợt 1 | 2 | 30 | | |
| 63 | 2108328 | Thực tập sư phạm đợt 2 | 5 | 75 | | 2108327 |
| TỔNG SỐ TC TỐI THIỂU PHẢI TÍCH LŨY (không tính các học phần <i>Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng</i>) | | | 135/ 147 | | | |

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

| TT | Tên học phần | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------------|------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 2 | | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 3 | 2 | | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | 2 | | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 |
| 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 2 | | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 |
| 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 2 | | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 |
| 6 | Tin học đại cương | | 3 | 1 | | | 1 | 2 | 3 | 2 | | | | 3 | 2 | 1 | 1 |
| 7 | Ngoại ngữ không chuyên 1 | | 3 | 1 | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 1 | 1 |
| 8 | Ngoại ngữ không chuyên 2 | | 3 | 1 | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 1 | 1 |
| 9 | Ngoại ngữ không chuyên 3 | | 3 | 1 | | | 1 | 2 | 1 | 2 | | | | | 2 | 1 | 1 |
| 10 | Pháp luật đại cương | 3 | 1 | | | | | | | | | | | | 2 | 3 | 3 |
| 11 | Giáo dục thể chất | 3 | 2 | | | | 3 | 1 | 2 | 1 | | | | | 2 | 2 | 2 |
| 12 | Giáo dục quốc phòng | 3 | 2 | | | | 2 | 1 | 1 | 1 | | | | | 2 | 2 | 3 |
| 13 | Thực hành văn bản tiếng Việt | | 2 | 3 | 2 | 1 | 2 | 3 | 3 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Dẫn luận ngôn ngữ học | | 3 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 15 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| 16 | Mỹ học đại cương | | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 17 | Nhập môn Lý luận văn học | | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 18 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 19 | Tâm lí học đại cương | | 2 | 1 | | | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 |
| 20 | Giáo dục học | 1 | 2 | 1 | | | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 21 | Văn học dân gian Việt Nam | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 22 | Văn học Việt Nam trung đại I (từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVII) | | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 23 | Văn học Việt Nam trung đại II (từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX) | | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 24 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến 1945 | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975 | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 26 | Văn học Việt Nam hiện đại từ sau 1975 | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 27 | Tác phẩm và thể loại văn học | | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 28 | Tiến trình văn học | | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 29 | Thực tế chuyên môn | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 30 | Văn học Tây Âu | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 31 | Văn học Châu Mỹ | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 32 | Văn học Nga – Đông Âu | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 33 | Văn học Trung Quốc | | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 34 | Văn học Châu Á: Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 35 | Ngữ âm – từ vựng tiếng Việt | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 36 | Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản tiếng Việt | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 37 | Ngữ pháp chức năng | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Phong cách học tiếng Việt | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 39 | Lược khảo về chữ Hán và minh giải văn bản Hán văn Trung Hoa | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 40 | Minh giải văn bản Hán văn Việt Nam | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 41 | Văn bản chữ Nôm | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 42 | Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh | | 2 | 1 | | 1 | 3 | 3 | 1 | 2 | 1 | | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 43 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 44 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm | | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 45 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1 | | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 46 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2 | | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Đặc trưng truyện kể dân gian Việt Nam | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 48 | Thể loại văn học Việt Nam trung đại | | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 49 | Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 50 | Văn học Đồng Nai | | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 51 | Văn học và các loại hình nghệ thuật | | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 52 | Thi pháp học | | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 53 | Văn học nước ngoài trong nhà trường trung học | | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 54 | Một số vấn đề thi pháp thơ Đường và tiểu thuyết Minh - Thanh | | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 55 | Ngữ dụng học | | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 56 | Dạy từ Hán Việt trong trường trung học | | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 57 | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn | | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn | | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 59 | Khóa luận | | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 60 | Dạy học Ngữ văn theo hướng đổi mới | | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 61 | Các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại và hiện đại | | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 62 | Thực tập sư phạm 1 | | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 63 | Thực tập sư phạm 2 | | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đỏ trống = không đóng góp

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kì thực hiện | | | | | | | | | |
|---|-------------|-----------------------|------------|------------------|---|---|---|---|---|---|---|--|--|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | |
| I. Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | 23 | | | | | | | | | | |
| Nhóm học phần bắt buộc | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2101001 | Triết học Mác - Lênin | 3 | | 3 | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|--|---------|--|-------------|---|---|---|---|---|---|--|
| 2 | 2101002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | | | 2 | | | | |
| 3 | 2101003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | | | | 2 | | | |
| 4 | 2101004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | | | 2 | | |
| 5 | 2101005 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | | | | | 2 | |
| 6 | 2101006 | Tin học đại cương | 3 | | 3 | | | | | |
| 7 | 2101007 | Ngoại ngữ không chuyên 1 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 2 | | 2 | | | | | |
| 8 | 2101008 | Ngoại ngữ không chuyên 2 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 2 | | | 2 | | | | |
| 9 | 2101009 | Ngoại ngữ không chuyên 3 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 3 | | | | 3 | | | |
| 10 | 2101010 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | | | | | |
| 11 | 2101011 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | | | | | | | |
| 12 | 2101012 | Giáo dục quốc phòng | 165t | | | | | | | |
| Nhóm học phần tự chọn | | | 2 | | | | | | | |
| <i>Giáo dục thể chất 2</i> | | | <i>1</i> | | | | | | | |
| 11 | BOCH2 | Bóng chuyền | 1 | | 1 | | | | | |
| | BODA2 | Bóng đá | 1 | | 1 | | | | | |
| | CALO2 | Cầu lông | 1 | | 1 | | | | | |
| | VOTA2 | Võ Taekwondo | 1 | | 1 | | | | | |
| <i>Giáo dục thể chất 3</i> | | | <i>1</i> | | | | | | | |
| 11 | BOCH2 | Bóng chuyền | 1 | | | 1 | | | | |
| | BODA2 | Bóng đá | 1 | | | 1 | | | | |
| | CALO2 | Cầu lông | 1 | | | 1 | | | | |
| | VOTA2 | Võ Taekwondo | 1 | | | 1 | | | | |
| II. Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp | | | 112 | | | | | | | |
| Kiến thức cơ sở ngành | | | 17 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------|---------|---|-----------|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 2108101 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | 2 | | | | | | |
| 14 | 2108102 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2 | 2 | | | | | | |
| 15 | 2108103 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | 2 | | | | | | |
| 16 | 2108104 | Mỹ học đại cương | 2 | | 2 | | | | | |
| 17 | 2108105 | Nhập môn Lí luận văn học | 3 | 3 | | | | | | |
| 18 | 2108106 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | | | 2 | | | | |
| 19 | 2108107 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | | | | | |
| 20 | 2108108 | Giáo dục học | 2 | 2 | | | | | | |
| Kiến thức ngành | | | 95 | | | | | | | |
| a. Bắt buộc | | | 71 | | | | | | | |
| 21 | 2108301 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | | 3 | | | | | |
| 22 | 2108302 | Văn học Việt Nam trung đại I (từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVII) | 3 | | | 3 | | | | |
| 23 | 2108303 | Văn học Việt Nam trung đại II (từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX) | 3 | | | | 3 | | | |
| 24 | 2108304 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến 1945 | 3 | | | | | 3 | | |
| 25 | 2108305 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975 | 3 | | | | | | 3 | |
| 26 | 2108306 | Văn học Việt Nam hiện đại từ sau 1975 | 3 | | | | | | | 3 |
| 27 | 2108307 | Tác phẩm và thể loại văn học | 3 | | | | | 3 | | |
| 28 | 2108308 | Tiến trình văn học | 3 | | | | | | 3 | |
| 29 | 2108309 | Thực tế chuyên môn | 2 | | | | | | 2 | |
| 30 | 2108310 | Văn học Tây Âu | 3 | | | 3 | | | | |
| 31 | 2108311 | Văn học Châu Mỹ | 2 | | | | | | 2 | |
| 32 | 2108312 | Văn học Nga - Đông Âu | 3 | | | | | | | 3 |
| 33 | 2108313 | Văn học Trung Quốc | 3 | | | | 3 | | | |

| | | | | | | | | | | |
|--|---------|--|-----------|--|---|---|---|---|---|--|
| 34 | 2108314 | Văn học châu Á: Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á | 2 | | | | | 2 | | |
| 35 | 2108315 | Ngữ âm – từ vựng tiếng Việt | 3 | | 3 | | | | | |
| 36 | 2108316 | Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản tiếng Việt | 3 | | | 3 | | | | |
| 37 | 2108317 | Ngữ pháp chức năng | 2 | | | | | 2 | | |
| 38 | 2108318 | Phong cách học tiếng Việt | 2 | | | | | 2 | | |
| 39 | 2108319 | Lược khảo về chữ Hán và minh giải văn bản Hán văn Trung Hoa | 3 | | 3 | | | | | |
| 40 | 2108320 | Minh giải văn bản Hán văn Việt Nam | 3 | | | 3 | | | | |
| 41 | 2108321 | Văn bản chữ Nôm | 2 | | | | | 2 | | |
| 42 | 2108322 | Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh | 2 | | | | | | 2 | |
| 43 | 2108323 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | 3 | | | | | | 3 | |
| 44 | 2108324 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm | 3 | | | | | | 3 | |
| 45 | 2108325 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1 | 3 | | | | 3 | | | |
| 46 | 2108326 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2 | 3 | | | | | 3 | | |
| b. Tự chọn | | | 12 | | | | | | | |
| Nhóm học phần Văn học Việt Nam (chọn 4/8 tín chỉ) | | | | | | | | | | |
| 47 | 2108401 | Đặc trưng truyện kể dân gian Việt Nam | 2 | | | | | | 2 | |
| 48 | 2108402 | Thể loại văn học Việt Nam trung đại | 2 | | | | | | 2 | |
| 49 | 2108403 | Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX | 2 | | | | | | 2 | |
| 50 | 2108404 | Văn học Đồng Nai | 2 | | | | | | 2 | |
| Nhóm học phần Lí luận văn học (chọn 2/4 tín chỉ) | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|--|---------|--|----------|--|--|--|--|--|---|---|---|
| 51 | 2108405 | Văn học và các loại hình nghệ thuật | 2 | | | | | | | 2 | |
| 52 | 2108406 | Thi pháp học | 2 | | | | | | | 2 | |
| Nhóm học phần Văn học nước ngoài (chọn 2/4 tín chỉ) | | | | | | | | | | | |
| 53 | 2108407 | Văn học nước ngoài trong nhà trường trung học | 2 | | | | | | | 2 | |
| 54 | 2108408 | Một số vấn đề thi pháp thơ Đường và tiểu thuyết Minh Thanh | 2 | | | | | | | 2 | |
| Nhóm học phần Ngôn ngữ - Hán Nôm (chọn 2/4 tín chỉ) | | | | | | | | | | | |
| 55 | 2108409 | Ngữ dụng học | 2 | | | | | | | 2 | |
| 56 | 2108410 | Dạy từ Hán Việt trong trường trung học | 2 | | | | | | | 2 | |
| Nhóm học phần Phương pháp dạy Văn - Tiếng Việt (chọn 2/4 tín chỉ) | | | | | | | | | | | |
| 57 | 2108411 | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn | 2 | | | | | | | 2 | |
| 58 | 2108412 | Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn | 2 | | | | | | | 2 | |
| Tự chọn Khóa luận hoặc học phần thay thế | | | 5 | | | | | | | | |
| 59 | 2108413 | Khóa luận | 5 | | | | | | | | 5 |
| Học phần thay thế (dành cho sinh viên không chọn khóa luận) | | | 5 | | | | | | | | |
| 60 | 2108414 | Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới | 3 | | | | | | | | 3 |
| 61 | 2108415 | Các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại và hiện đại | 2 | | | | | | | | 2 |
| Thực tập sư phạm | | | | | | | | | | | |
| 62 | 2108327 | Thực tập sư phạm đợt 1 | 2 | | | | | | 2 | | |
| 63 | 2108328 | Thực tập sư phạm đợt 2 | 5 | | | | | | | | 5 |

| | | | | | | | | | |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| TỔNG SỐ TC TỐI THIỂU PHẢI TÍCH LŨY (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh) | 135/147 | 15 | 19 | 18 | 18 | 17 | 20 | 18 | 10 |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|

8.5. Mô tả học phần

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ thực hiện | | Mô tả học phần |
|----|-------------|---------------------|------------|------------------|-----------|---|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | |
| 1 | 2101001 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 45 | | <p>Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.</p> <p>Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 2 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Kiến thức cơ bản của học phần triết học Mác – Lênin là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành, các học phần lý luận chính trị tiếp theo.</p> <p>Học phần Triết học Mác – Lênin được kết cấu thành 3 chương:</p> <p>Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình</p> |

| | | | | | |
|---|---------|-----------------------------|---|----|---|
| | | | | | <p>thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.</p> <p>Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức.</p> <p>Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.</p> |
| 2 | 2101002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 30 | <p>Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin gồm 6 chương:</p> <p>Chương 1: Trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.</p> <p>Chương 2: Trình bày về hàng hóa, thị trường và vai</p> |

| | | | | | |
|---|---------|---------------------------|---|----|---|
| | | | | | <p>trò của các chủ thể tham gia thị trường.</p> <p>Chương 3: Trình bày về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Chương 4: Trình bày về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.</p> <p>Chương 6: Trình bày về công nghiệp hóa, hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> |
| 3 | 2101003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | <p>Chủ nghĩa xã hội khoa học là một môn khoa học lý luận chính trị, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, luận giải trên góc độ triết học, kinh tế chính trị - xã hội về quy luật chính trị - xã hội của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.</p> <p>Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ</p> |

| | | | | | |
|---|---------|----------------------|---|----|---|
| | | | | | <p>nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.</p> <p>Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương:</p> <p>Chương 1: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học</p> <p>Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân</p> <p>Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa</p> <p>Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.</p> <p>Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> <p>Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</p> |
| 4 | 2101004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | <p>Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc</p> |

| | | | | | |
|---|---------|--------------------------------|---|----|---|
| | | | | | <p>tế; Văn hóa, đạo đức, con người.</p> <p>Chương trình học phần gồm 6 chương:</p> <p>Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> <p>Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> <p>Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.</p> <p>Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.</p> <p>Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> <p>Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.</p> |
| 5 | 2101005 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | <p>Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền(1930 – 1945), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả</p> |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | <p>nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – đến nay). Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p> <p>Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu thành 4 chương:</p> <p>Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)</p> <p>Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)</p> <p>Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).</p> <p>(Đây là 05 học phần thuộc về khối kiến thức chung)</p> |
|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|---|---------|---------------------------------|---|----|----|--|
| 6 | 2101006 | Tin học đại cương | 3 | 30 | 30 | <p>Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm việc trên máy tính. Kiến thức của học phần là kiến thức nền giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, học tập các học phần khác có sử dụng máy tính. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.</p> <p>Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về tin học, máy tính điện tử, mạng máy tính, internet. Về kỹ năng sinh viên sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong những công việc như: soạn thảo văn bản, lập bảng biểu, thiết kế trình diễn, khai thác Internet phục vụ cho việc học tập nghiên cứu của mình.</p> <p>Sinh viên được học phòng máy có trang bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy. Mỗi sinh viên thực hành trên một máy tính và hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm làm cơ sở để giảng viên đánh giá điểm quá trình. Bài thi đánh giá kết thúc học phần được lựa chọn theo hình thức trắc nghiệm khách quan.</p> |
| 7 | 2101007 | Ngoại ngữ không chuyên 1 (Tiếng | 2 | 30 | | |

| | | | | | | |
|--|--|------------------|---|----|--|--|
| | | Anh/Tiếng Trung) | | | | |
| | | Tiếng Anh 1 | 2 | 30 | | <p>Học phần Tiếng Anh 1 là điều kiện tiên quyết để học các học phần Tiếng Anh 2 và Tiếng Anh 3. - Học phần tiếng Anh 1 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề cuộc sống hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản.</p> <p>- Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, sử dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ cơ bản. Hoàn thành biểu mẫu với thông tin cá nhân như điền tên, quốc tịch, và địa chỉ; viết thư điện tử đơn giản, ngắn gọn trong công việc và cuộc sống hàng ngày với các cách biểu đạt trạng thái tình cảm, cách sử dụng từ nối phù hợp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên. Học phần Tiếng Anh 1 nhằm giúp sinh viên có thái độ học tập tích cực, yêu thích môn học, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập, thực hiện tốt</p> |

| | | | | | | |
|---|---------|--|---|----|--|---|
| | | | | | | hoạt động học tập cá nhân, cặp, nhóm trong và ngoài giờ học. |
| | | Tiếng Trung 1 | 2 | 30 | | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ âm – văn tự – từ vựng của tiếng Hán hiện đại, là điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp các học phần tiếng Trung cơ bản 2 và 3. Học phần được thiết kế với thời lượng 02 tín chỉ, tương đương 30 tiết thực học. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm vững các chuẩn kiến thức ngôn ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ngữ âm: nắm được cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, ghép vần, các hiện tượng biến âm cơ bản thường gặp cũng như quy tắc phiên âm trong tiếng Hán. • Hán tự: hiểu được các nét bút cũng như kết cấu chữ Hán; Biết được một số bộ thủ thường gặp trong chữ Hán; Nắm được quy tắc bút thuận của chữ Hán. • Từ vựng: nắm được nghĩa và cách dùng của khoảng 120 từ vựng trong bài. • Ngữ pháp: nắm được 09 điểm ngữ pháp và 30 mẫu câu giao tiếp cơ bản. |
| 8 | 2101008 | Ngoại ngữ không chuyên 2 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 2 | 30 | | |

| | | | | | |
|--|--|---------------|---|----|--|
| | | Tiếng Anh 2 | 2 | 30 | Học phần Tiếng Anh 2 là điều kiện tiên quyết để học tiếp học phần Tiếng Anh 3. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, ăn uống, tiền tệ, cách phân biệt giữa tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn. |
| | | Tiếng Trung 2 | 2 | 30 | Học phần này là học phần nối tiếp với học phần tiếng Trung CB 1, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng – ngữ pháp, giúp sinh viên từng bước rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ. Học phần này cung cấp cho sinh viên khoảng 120 từ vựng, 45 mẫu câu và 14 điểm ngữ pháp. Qua đó, giúp sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học, viết đúng nét các chữ Hán trong bài học, tự tin thực hành giao tiếp xoay quanh các chủ đề trong học phần. |

| | | | | | | |
|---|---------|--|---|----|--|---|
| | | Ngoại ngữ không chuyên 3 (Tiếng Anh/Tiếng Trung) | 3 | 45 | | |
| 9 | 2101009 | Tiếng Anh 3 | 3 | 45 | | Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, ngành du lịch, môi trường trên trái đất. English 3 giúp người học củng cố lại những kiến thức về cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng Tiếng Anh giao tiếp đã học ở học phần English 1, English 2, đồng thời mở rộng kiến thức giao tiếp ở trình độ sơ cấp. Qua đó, người học có khả năng luyện tập những bài hội thoại, các bài tập ngữ pháp phức tạp hơn, xây dựng thêm vốn từ vựng để làm nền tảng phát huy tối đa thời gian nghe và nói tiếng Anh tại lớp cũng như ngoài lớp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản nghe, nói, đọc, viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn. |

| | | | | | |
|----|---------|---------------------|---|----|--|
| | | Tiếng Trung 3 | 3 | 45 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng – ngữ pháp ở giai đoạn tiền trung cấp, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ. Học phần này cung cấp cho sinh viên khoảng 200 từ vựng, 72 mẫu câu và 28 điểm ngữ pháp. Môn học giúp sinh viên rèn luyện phát âm rõ ràng chuẩn xác cũng như khả năng đọc hiểu các từ ngữ, đoạn văn ngắn thuộc các chủ đề đã học. Ngoài ra, sinh viên có thể chép lại các từ ngữ hoặc đoạn văn ngắn được trình bày với dạng in chuẩn. Sinh viên cũng hoàn toàn có thể viết được những đoạn văn ngắn bằng những câu đơn giản xoay quanh các chủ đề đã học trong học phần.</p> |
| 10 | 2101010 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | <p>Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương; cung cấp kiến thức mang tính lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động, sản xuất của công dân; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; hỗ trợ người học lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng</p> |

| | | | | | | |
|----|---------|-----------------------|---|--|----|---|
| | | | | | | <p>nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, có thái độ bảo vệ tính đúng đắn, tính nghiêm minh và tính công bằng của pháp luật.</p> <p>Chương trình môn học bao gồm 08 chương, nghiên cứu và trình bày những kiến thức cơ bản sau: những vấn đề cơ bản về Nhà nước như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức nhà nước và Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; những vấn đề cơ bản về Pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế Xã hội Chủ nghĩa; những quy định của pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành như dân sự, hình sự, hôn nhân – gia đình, lao động, hành chính v.v..., pháp luật về phòng chống tham nhũng và các thủ tục tố tụng.</p> |
| 11 | 2101011 | Giáo dục thể chất | 3 | | | |
| | | GDTC1: Điền kinh (BB) | 1 | | 30 | Học phần giáo dục thể chất 1 (Điền kinh) là học phần bắt buộc nằm trong |

| | | | | | |
|--|--|--------------------------|---|----|--|
| | | | | | <p>chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ thuật, kỹ năng vận động 2 môn Điền kinh: chạy cự ly ngắn và nhảy xa kiểu “ngồi”, phát triển các tố chất vận động.</p> |
| | | GDTC2: Bóng chuyền (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ thuật, kỹ năng vận động về kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản, kỹ thuật phát bóng thấp tay và cao tay (chính diện) và phát triển các tố chất vận động.</p> |
| | | GDTC2: Bóng đá (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 2 (Bóng đá) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng như: kỹ thuật, thể lực và một số chiến thuật cơ bản trong môn bóng đá.</p> |
| | | GDTC2: Cầu lông (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 2 (Cầu lông) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ thuật, kỹ năng vận động cầu lông nhằm phát triển các tố chất vận động.</p> |
| | | GDTC2: Võ Taekwondo (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 2 (võ Taekwondo) là học phần tự chọn nằm trong</p> |

| | | | | | |
|--|--|-------------------------|---|----|--|
| | | | | | <p>chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức căn bản môn võ Taekwondo (xuất xứ, luật thi đấu và những ích lợi của tập luyện môn Taekwondo).</p> <p>Tinh thần cao thượng, rèn luyện ý chí, tính kiên trì trong cuộc sống và đề tự vệ.</p> |
| | | GDTC3: Bóng chuyền (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 3 (Tự chọn Bóng chuyền) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ thuật, kỹ năng vận động về kỹ thuật chuyên bóng cao tay cơ bản, đập bóng chuyền cơ bản (đập bóng theo phương lấy đà) và chắn bóng đồng thời phát triển các tố chất vận động.</p> |
| | | GDTC3: Bóng đá (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 3 (Bóng đá) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức như: kỹ thuật, thể lực, một số chiến thuật cơ bản, phương pháp tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài trong môn bóng đá.</p> |
| | | GDTC3: Cầu lông (TC) | 1 | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 3 (Cầu lông) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức và</p> |

| | | | | | | |
|----|---------|------------------------------|------|--|----|---|
| | | | | | | kỹ thuật, kỹ năng vận động cầu lông nhằm phát triển các tổ chất vận động. |
| | | GDTC3: Võ Taekwondo (TC) | 1 | | 30 | <p>Học phần giáo dục thể chất 3 (võ Taekwondo) là học phần tự chọn nằm trong chương trình môn học GDTC.</p> <p>Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức căn bản môn võ Taekwondo (xuất xứ, luật thi đấu và những ích lợi của tập luyện môn Taekwondo)</p> <p>Tinh thần cao thượng, rèn luyện ý chí, tính kiên trì trong cuộc sống và đề tự vệ.</p> |
| 12 | 2101012 | Giáo dục quốc phòng an ninh | 165t | | | |
| 13 | 2108101 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | | 30 | Nội dung học phần chủ yếu là những kiến thức cơ bản về văn bản và giao tiếp bằng văn bản. Bên cạnh việc nhắc lại kiến thức học phần cung cấp một hệ thống các bài tập thực hành nhằm rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản và giao tiếp bằng văn bản cho người học. |
| 14 | 2108102 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2 | | 30 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cập nhật về ngôn ngữ học như bản chất và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ. Học phần giúp SV làm quen một số đơn vị ngôn ngữ, quan hệ ngôn ngữ, phạm trù ngôn ngữ cơ bản. Những kiến thức cơ bản của học phần là nền |

| | | | | | | |
|----|---------|--------------------------|---|----|--|---|
| | | | | | | tảng cho việc đi sâu vào nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng. |
| 15 | 2108103 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 | | Học phần trang bị cho sinh viên các khái niệm, định nghĩa văn hóa và các khái niệm có liên quan. Mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên, xã hội với văn hóa Việt Nam; kiến thức về giao lưu tiếp xúc văn hóa và quá trình giao lưu tiếp xúc của văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử. Hình thái và mô hình văn hóa; Chức năng và cấu trúc văn hóa; Đặc điểm của các thành tố văn hóa Việt Nam. Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam. Những nét đại cương về không gian văn hóa Việt Nam. |
| 16 | 2108104 | Mỹ học đại cương | 2 | 30 | | Nội dung học phần bao gồm những kiến thức mang tính tổng quát về Mĩ học theo quan điểm Mác – Lê nin với những vấn đề cơ bản như quan hệ thẩm mĩ, chủ thể thẩm mĩ, khách thể thẩm mĩ và nghệ thuật. Đồng thời học phần còn cung cấp cho người học những kiến thức về các loại hình nghệ thuật, một trong những vấn đề quan trọng của Mĩ học. Từ đó học phần góp phần xây dựng nên những quan điểm chung về giáo dục thẩm mĩ cho người học. |
| 17 | 2108105 | Nhập môn Lý luận văn học | 3 | 45 | | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lí luận văn học cơ bản về bản chất, đặc trưng và chức |

| | | | | | | |
|----|---------|---------------------------------|---|----|----|--|
| | | | | | | năng của văn học; từ đó giúp cho sinh viên hình thành hệ thống quan điểm và những nguyên tắc tiếp cận các hình tượng văn học nghệ thuật. nhận văn học |
| 18 | 2108106 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 15 | 30 | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lí luận và những yêu cầu thực hành bằng các bài tập, các nội dung thảo luận cụ thể cho người học về hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Ngữ Văn nói riêng. Cấu trúc học phần gồm 2 phần: Phần 1 là Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phần 2 là Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Ngữ Văn |
| 19 | 2108107 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 | | Tâm lý học đại cương là học phần nền tảng giúp sinh viên có những kiến thức ban đầu về tâm lý con người. Từ đó giúp sinh viên (giáo sinh) có thể vận dụng để định hướng cho việc giảng dạy và giao tiếp với học sinh sau này. Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp kiến thức về bản chất của hiện tượng tâm lý người; hoạt động, giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; hoạt động nhận thức, trí nhớ, tình cảm, hành động ý chí và nhân cách. Từ những kiến thức đó sinh viên liên hệ để giải thích hiện tượng tâm lí trong học tập và trong cuộc sống, rèn luyện tâm lí và nhân cách. Đồng thời |

| | | | | | |
|----|---------|---------------------------|---|----|--|
| | | | | | hình thành phát triển kỹ năng thấu hiểu, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập môn tâm lý học đại cương. |
| 20 | 2108108 | Giáo dục học | 2 | 30 | <p>Giáo dục học đại cương là học phần tiên quyết của việc đào tạo sinh viên sư phạm. Giáo dục học nghiên cứu về sự hình thành, phát triển, bản chất, các quy luật và kinh nghiệm của quá trình hình thành nhân cách của con người. Việc được học tập môn học này là hết sức quan trọng đối với sinh viên sư phạm, hình thành những kinh nghiệm, hiểu biết có tính chất nền tảng của việc giáo dục con người và nghề giáo.</p> <p>Cụ thể, môn giáo dục học đại cương có những nội dung sau: giáo dục học là một khoa học (tính chất, chức năng, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục), sự hình thành và phát triển nhân cách con người (khái niệm nhân cách, vai trò của các yếu tố hình thành nhân cách, giáo dục và các giai đoạn phát triển nhân cách theo lứa tuổi,...), mục đích giáo dục, nhiệm vụ giáo dục, các con đường giáo dục,...</p> |
| 21 | 2108301 | Văn học dân gian Việt Nam | 3 | 45 | Học phần Văn học dân gian Việt Nam bao gồm Văn học dân gian người Kinh và văn học dân gian các dân tộc ít người. Nội dung của học phần được tìm hiểu qua khái niệm văn học dân gian, |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----|--|---|
| | | | | | | đặc trưng của văn học dân gian, tiến trình lịch sử văn học dân gian, các thể loại của văn học dân gian, nội dung đặc trưng của từng thể loại văn học dân gian. Từ đó, học phân giúp người học phân biệt được sự khác nhau giữa văn học dân gian và văn học viết, mối quan hệ của chúng và để người học tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu, khai thác giá trị của nó theo đúng đặc trưng của bộ phận văn học này. |
| 22 | 2108302 | Văn học Việt Nam trung đại I (từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVII) | 3 | 45 | | Học phân cung cấp những kiến thức khái quát về sự phát triển của văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVII: Các bộ phận văn học, các giai đoạn phát triển, những thể loại chính, những nội dung chính, những tư tưởng thẩm mỹ chủ đạo; các tác gia tiêu biểu; việc dùng chữ Hán, chữ Nôm trong sáng tác văn học; rèn luyện kĩ năng tiếp cận và phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam. |
| 23 | 2108303 | Văn học Việt Nam trung đại II (từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX) | 3 | 45 | | Học phân cung cấp những tri thức cơ bản về văn học dân tộc từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX. Nội dung bao gồm trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, những thành tựu lớn ở cả sáng tác bằng chữ Hán, sáng tác bằng chữ Nôm ở thể loại vay mượn và nhất là ở các sáng tác bằng chữ Nôm thuộc thể loại thuần túy dân tộc. Những nội dung này được đề cập cụ thể thông qua việc tìm hiểu |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----|--|--|
| | | | | | | các tác gia, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn văn học này. Từ đó, người học thấy được những chuyển biến phát triển và nét riêng của văn học trung đại giai đoạn cuối cùng. |
| 24 | 2108304 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến 1945 | 3 | 45 | | Nội dung của học phần gồm kiến thức về những vấn đề chung của văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến 1945: Quá trình hiện đại hóa văn học, diện mạo, quy luật vận động và đặc điểm cơ bản, những khuynh hướng và bộ phận chính của văn học thời kỳ này. |
| 25 | 2108305 | Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975 | 3 | 45 | | Nội dung học phần bao gồm những kiến thức mang tính khái quát văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 như: các chặng đường phát triển văn học, những đặc điểm cơ bản và thành tựu chính của văn học Việt Nam giai đoạn này. Ngoài ra học phần còn đi tìm hiểu một số tác giả tiêu biểu ở các thể loại trong văn xuôi và thơ giai đoạn này. |
| 26 | 2108306 | Văn học Việt Nam hiện đại từ sau 1975 | 3 | 45 | | Nội dung học phần bao gồm những kiến thức mang tính khái quát văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 như: các chặng đường phát triển văn học, những đặc điểm cơ bản và thành tựu chính của văn học Việt Nam giai đoạn này. Ngoài ra học phần còn đi tìm hiểu những đổi mới cơ bản về khuynh hướng, về quan niệm văn xuôi, quan niệm hiện thực, quan niệm con |

| | | | | | | |
|----|---------|------------------------------|---|----|--|---|
| | | | | | | người trong văn xuôi và thơ từ sau 1975. |
| 27 | 2108307 | Tác phẩm và thể loại văn học | 3 | 45 | | Học phần bao gồm những đơn vị kiến thức cơ bản về Lý luận văn học, đặc biệt ở phương diện Tác phẩm và thể loại văn học. Nội dung học phần tập trung làm rõ các vấn đề có liên quan đến tác phẩm và thể loại văn học. Xem tác phẩm như một chỉnh thể trung tâm của văn học, học phần tập trung khảo sát các phương diện thuộc tác phẩm như đề tài, chủ đề, nội dung tư tưởng, nhân vật, kết cấu, ngôn từ nghệ thuật của tác phẩm văn học. |
| 28 | 2108308 | Tiến trình văn học | 3 | 45 | | Học phần trình bày các đơn vị kiến thức cốt lõi về khái niệm, quy luật vận động và phát triển của Tiến trình văn học (trong sự so sánh với Lịch sử văn học, Phê bình văn học), các phương pháp sáng tác trong văn học cận đại phương Tây, những kiến thức lý luận mới mẻ ở phương Tây, đặc biệt là lý luận Văn học Pháp. Cùng với đó, học phần cũng giới thiệu đến người học một cái nhìn khái quát về Tiến trình văn học nhân loại gắn liền với các trào lưu, phương pháp sáng tác điển hình, như chủ nghĩa Phục |

| | | | | | |
|----|---------|--------------------|---|----|--|
| | | | | | hung, Chủ nghĩa Hiện thực, chủ nghĩa Hiện đại... |
| 29 | 2108309 | Thực tế chuyên môn | 2 | 30 | Tham quan thực tế là một môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn. Học phần giúp cho sinh viên tìm hiểu thực tế văn học ở các địa phương cũng như thực tế hoạt động giáo dục văn học ở nhà trường phổ thông thông qua tham quan thực tế, nghiên cứu văn bản, nghe báo cáo và thuyết trình về văn học tại địa phương cụ thể. Từ đó sinh viên hiểu rõ ngành nghề của mình, có thái độ tích cực và hướng tới hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp. |
| 30 | 2108310 | Văn học Tây Âu | 3 | 45 | Học phần bao gồm việc giới thiệu các thời kỳ lớn của văn học Tây Âu gắn với sự vận động của các trào lưu, khuynh hướng, các thể loại, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Những nội dung trên được đề cập bằng những hình thức khác nhau (nghe giảng, tự soạn ở lớp hay ở nhà, thảo luận theo nhóm...) và được thực hiện theo phương pháp gợi mở để giúp sinh viên tự tìm tòi, khám phá và chủ động trong học tập. Việc học tập này được hỗ trợ bằng các khái niệm, phạm trù và các cách tiếp cận nghiên cứu từ các lí thuyết văn chương. |

| | | | | | |
|----|---------|-----------------------|---|----|--|
| 31 | 2108311 | Văn học Châu Mỹ | 2 | 30 | Học phần giới thiệu những tri thức cốt yếu về diện mạo, đặc điểm, các trào lưu văn học, các thể loại, một số các tác giả và các tác phẩm tiêu biểu của Văn học Châu Mỹ. Những nội dung trên được đề cập bằng những hình thức khác nhau (nghe giảng, tự soạn ở lớp hay ở nhà, thảo luận theo nhóm...) và được thực hiện theo phương pháp gợi mở, giúp sinh viên tự tìm tòi khám phá và chủ động trong học tập. Việc học tập này được hỗ trợ bằng các khái niệm, phạm trù và các cách tiếp cận nghiên cứu từ các lý thuyết văn chương. |
| 32 | 2108312 | Văn học Nga – Đông Âu | 3 | 45 | Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về văn học Nga và Đông Âu với trọng tâm là văn học Nga thế kỷ XIX, XX và một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học các nước Đông Âu (căn cứ vào vị trí địa lí). Sinh viên sẽ thấy được những đặc điểm cơ bản, các khuynh hướng văn học và những thành tựu nổi bật của các giai đoạn văn học Nga. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những tác giả, tác phẩm nổi bật của một số nước Đông Âu như Cộng hoà Séc, Ba Lan, Ucraina hay Hungari. |
| 33 | 2108313 | Văn học Trung Quốc | 3 | 45 | Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tiến trình lịch sử văn học Trung Quốc từ thời trước Tần đến Hán, |

| | | | | | |
|----|---------|---|---|----|---|
| | | | | | Đường, Minh, Thanh và thời hiện đại với các thành tựu tiêu biểu: Kinh thi, Sở từ, Sử ký, thơ Đường, tiểu thuyết Minh – Thanh, một số tác giả tác phẩm của văn học cận hiện đại và văn học đương đại. Sinh viên phải nắm vững kiến thức và ứng dụng được kiến thức trong quá trình dạy học sau này. |
| 34 | 2108314 | Văn học Châu Á: Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á | 2 | 30 | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về ba nền văn học lớn của nhân loại và Châu Á là Ấn Độ, Nhật Bản, một số quốc gia khu vực Đông Nam Á. Đây là ba nền văn học có ảnh hưởng lớn đến văn học thế giới, văn học Châu Á nói chung và văn học Việt Nam nói riêng. Học phần đi sâu giới thiệu một số đỉnh cao tiêu biểu, thẩm định những đặc sắc về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của các tác phẩm lớn được tuyển dạy trong chương trình. |
| 35 | 2108315 | Ngữ âm – từ vựng tiếng Việt | 3 | 45 | Học phần được triển khai thành 2 phần: Phần 1 Giới thiệu vai trò của âm tiết trong tiếng Việt và thực tế sử dụng của người Việt đối với loại đơn vị ngôn ngữ này. Xác định hệ thống âm vị chuẩn tiếng Việt, và biến thể ngữ âm ở một số vùng địa phương lớn. Phần 2: Giới thiệu đặc điểm hình thức và đặc điểm nội dung của các đơn vị từ vựng tiếng Việt, |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|----|--|--|
| | | | | | | trong đó chú ý đến cấu trúc ngữ nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ. |
| 36 | 2108316 | Ngữ pháp và ngữ pháp văn bản tiếng Việt | 3 | 45 | | Học phần gồm hai nội dung chính: (1) Những vấn đề cơ bản về ngữ pháp và ngữ pháp tiếng Việt; (2) Những vấn đề cơ bản về ngữ pháp văn bản tiếng Việt. Cụ thể, học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản như từ loại, ngữ đoạn, câu và các vấn đề liên quan như tiêu chí nhận diện, phân loại từ; cấu trúc, chức năng ngữ đoạn; cấu trúc câu tiếng Việt. Học phần cũng hướng tới việc phân tích, làm rõ cấu trúc của đoạn văn, văn bản; vấn đề liên kết, mạch lạc trong đoạn văn, văn bản. Các vấn đề nêu trên được thảo luận dựa trên ngữ liệu tiếng Việt. |
| 37 | 2108317 | Ngữ pháp chức năng | 2 | 30 | | Phần thứ nhất (dẫn luận): Mấy vấn đề lý thuyết chung như: Ngữ pháp chức năng là gì; Các mô hình lý thuyết ba bình diện trong ngôn ngữ học hiện đại; Câu; Cấu trúc chủ - vị; Cấu trúc Đề - Thuyết trong ngôn ngữ học hiện thời; Cấu trúc nghĩa của câu; Vài nét về dụng pháp Phần thứ hai: Câu trong tiếng Việt như: Cấu trúc cú pháp cơ bản; Các kiểu cấu trúc câu; câu trong văn bản (ngôn bản); Phân loại hình câu theo lực ngôn trung và theo nghĩa biểu hiện |
| 38 | 2108318 | Phong cách học tiếng Việt | 2 | 30 | | Các kiến thức đại cương về phong cách học; những vấn đề về ngữ cảnh tu từ. |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|----|--|---|
| | | | | | | Sau đó đi vào hai nội dung cơ bản trong tiếng Việt: các phong cách chức năng và các phương tiện, biện pháp tu từ. Nội dung học phần gồm các chương: Dẫn luận phong cách học; Các biện pháp phong cách trong tiếng Việt hiện đại; Hệ thống các phong cách chức năng tiếng Việt |
| 39 | 2108319 | Lược khảo về chữ Hán và minh giải văn bản Hán văn Trung Hoa | 3 | 45 | | Nội dung học phần nhằm cung cấp cho sinh viên có được tri thức tương đối hệ thống về văn tự Hán và từ Hán Việt phục vụ cho việc giảng dạy, nghiên cứu ở trường THCS và THPT. Rèn luyện kỹ năng nhận diện từ Hán Việt, từ đa nghĩa, từ đồng âm gốc Hán; rèn luyện kỹ năng tiếp xúc trực tiếp với các văn bản Hán văn trong chương trình. |
| 40 | 2108320 | Minh giải văn bản Hán văn Việt Nam | 3 | 45 | | Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ sở và những đặc trưng cơ bản của Hán văn Việt Nam. Tiến hành tổ chức phiên âm, minh giải, dịch nghĩa, đánh giá tổng quát về các văn bản Hán văn Việt Nam tiêu biểu (Từ thời Lý Trần đến thơ chữ Hán Hồ Chí Minh). |
| 41 | 2108321 | Văn bản chữ Nôm | 2 | 30 | | Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử hình thành và cấu tạo chữ Nôm, nhận biết sự khác nhau giữa chữ Hán và chữ Nôm; có khả năng thực hành phân tích, chỉ ra được các phép cấu tạo chữ Nôm trong những văn bản cụ |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----|--|--|
| | | | | | | thể. Giúp người học nắm được những giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của các tác phẩm văn học được viết bằng chữ Nôm (Trọng tâm là các tác phẩm và trích đoạn được đưa vào giảng dạy trong trường phổ thông). |
| 42 | 2108322 | Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh | 2 | 30 | | Nội dung học phần trình bày các vấn đề cơ bản hoạt động đánh giá kết quả học tập của học sinh ở trường phổ thông, trong đó có kiểm tra đánh giá trong dạy học bộ môn Ngữ văn. Cấu trúc học phần gồm những vấn đề chính: Một số vấn đề chung; Phương pháp và kỹ thuật đánh giá; Phương pháp và kỹ thuật trắc nghiệm; Đánh giá xếp loại học sinh |
| 43 | 2108323 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | 3 | 45 | | Rèn luyện NVSP là một trong những yêu cầu không thể thiếu đối với sinh viên ngành sư phạm. Từ thao tác đến kỹ năng là một con đường khá dài nhưng đó là thao tác bắt buộc, là điều kiện cần; là phương tiện quan trọng của giáo viên thực hiện thành công các tiết dạy trên lớp. Với ý nghĩa đó, việc rèn luyện NVSP cho sinh viên không chỉ dừng ở tiết dạy trên lớp mà nó cần được ý thức rèn luyện thường xuyên để trở thành những kỹ năng thành thạo phục vụ thiết thực cho nghề nghiệp trong tương lai. |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----|----|---|
| 44 | 2108324 | Thực hành dạy học tại trường sư phạm | 3 | 25 | 20 | Nội dung học phần tập trung vào hoạt động thực hành tại trường Thực hành Sư phạm nhằm trau dồi kỹ năng, nghiệp vụ dạy học cho sinh viên. Cấu trúc học phần gồm 3 phần: - Phần 1. Một số vấn đề chung về kỹ năng thiết kế dạy học Ngữ văn - Phần 2. Thực hành dạy học tại trường Thực hành Sư phạm. - Phần 3. Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm từ những hoạt động thực tiễn dạy học. |
| 45 | 2108325 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1 | 3 | 45 | | Nội dung học phần tập trung vào việc cung cấp những kiến thức nền tảng của nghề nghiệp cho sinh viên bao gồm những vấn đề về lý luận dạy học Ngữ văn, phương pháp dạy học Ngữ văn truyền thống và đổi mới phân văn học, bám sát những thay đổi trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn các trường phổ thông của Bộ GD & ĐT. |
| 46 | 2108326 | Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2 | 3 | 45 | | Nội dung học phần tập trung vào việc cung cấp những kiến thức nền tảng của nghề nghiệp cho sinh viên bao gồm những vấn đề về lý luận dạy học Ngữ văn, phương pháp dạy học Ngữ văn truyền thống và đổi mới phân tiếng Việt, bám sát những thay đổi trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn các trường phổ thông của Bộ GD & ĐT. |
| 47 | 2108401 | Đặc trưng truyện kể văn | 2 | 30 | | Học phần giúp người học nắm vững những đặc trưng |

| | | | | | | |
|----|---------|-------------------------------------|---|----|--|---|
| | | học dân gian Việt Nam | | | | <p> cơ bản của truyện kể dân gian để từ đó phân biệt được sự khác biệt giữa truyện kể VHDG với truyện kể VHV và với các thể loại còn lại của VHDG; phân biệt được các thể loại tự sự dân gian. Cũng từ đó, học phần giúp người học tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu, khai thác đúng giá trị, loại hình của nó.</p> |
| 48 | 2108402 | Thể loại văn học Việt Nam trung đại | 2 | 30 | | <p>Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về các thể loại văn học Việt Nam trung đại, khái quát bức tranh thể loại trong văn học Việt Nam trung đại. Cụ thể là những kiến thức về nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm thể loại, tác giả tiêu biểu của thể loại khoa cử; Thể thơ thuần Việt, thể thơ có nguồn gốc vay mượn; Tìm hiểu về thể loại truyện trong văn xuôi chữ Hán và truyện văn vần chữ Nôm. Từ đó, sinh viên phát triển được kỹ năng phân tích tác phẩm văn trung đại từ góc nhìn thể loại và trình bày được những vấn đề cơ bản của một số thể loại đạt được thành tựu đỉnh cao trong văn học Việt Nam trung đại.</p> |
| 49 | 2108403 | Tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX | 2 | 30 | | <p>Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về tiểu thuyết Việt Nam trong thế kỉ XX: các khuynh hướng, phong cách, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu về tiểu thuyết. Gợi mở những khía cạnh tạo nên qui luật vận động của thể</p> |

| | | | | | | |
|----|---------|-------------------------------------|---|----|--|---|
| | | | | | | loại trong đời sống văn học Việt Nam, cắt nghĩa những thăng trầm cùng các hướng phát triển của thể loại. Học phần được cấu trúc thành 2 nội dung chính: Khái quát về tiểu thuyết Việt Nam thế kỉ XX; Tiến trình vận động của tiểu thuyết Việt Nam thế kỷ XX |
| 50 | 2108404 | Văn học Đồng Nai | 2 | 30 | | Nội dung học phần bao gồm những kiến thức về văn học Đồng Nai gắn liền với sự hình thành và phát triển tỉnh Đồng Nai. Học phần được chia làm hai phần chính: Văn học dân gian Đồng Nai và văn học viết Đồng Nai. |
| 51 | 2108405 | Văn học và các loại hình nghệ thuật | 2 | 30 | | Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa văn học với các loại hình nghệ thuật nói chung, như Điêu khắc, Vũ đạo, Âm nhạc, Hội họa, Kịch, Điện ảnh. Đặc biệt, học phần dừng lại khảo sát, phân tích tính tạo hình và tính nhạc được biểu hiện trong văn học. Cùng với đó, học phần cũng sẽ cung cấp cho người học những đơn vị kiến thức cơ bản về đặc trưng ý thức thẩm mỹ của người Việt Nam, điển hình như: tính thực tiễn, tính biểu cảm, tính tĩnh, tính linh hoạt, lưỡng nguyên, lắp ghép, đa nguồn... |
| 52 | 2108406 | Thi pháp học | 2 | 30 | | Học phần cung cấp những kiến thức mang tính tổng quát về Thi pháp học với những vấn đề cơ bản |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----|--|---|
| | | | | | | như khái niệm thi pháp và thi pháp học, đối tượng nghiên cứu của thi pháp học, lịch sử của thi pháp học, quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật theo quan niệm của thi pháp học... Từ đó, học phần giúp cho người học có thể phân tích, đánh giá một tác phẩm, tác giả hay khuynh hướng văn học, giai đoạn văn học trên cơ sở lý thuyết thi pháp. |
| 53 | 2108407 | Văn học nước ngoài trong nhà trường trung học | 2 | 30 | | Học phần cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về phần văn học nước ngoài được đưa vào giảng dạy trong chương trình trung học, gợi ý cho sinh viên cách phân tích và giảng dạy các tác phẩm theo những nguyên tắc dạy học văn học nước ngoài. Ngoài ra, sinh viên còn được trực tiếp giảng dạy các tác phẩm này để rút ra những kinh nghiệm cho bản thân. |
| 54 | 2108408 | Một số vấn đề thi pháp thơ Đường và tiểu thuyết Minh - Thanh | 2 | 30 | | Học phần cung cấp kiến thức theo thi pháp thể loại (thơ, tiểu thuyết) của hai thành tựu đặc sắc nhất trong văn học cổ điển Trung Quốc là thơ đời Đường và tiểu thuyết thời Minh – Thanh như quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, thể loại, ngôn ngữ, kết cấu... |
| 55 | 2108409 | Ngữ dụng học | 2 | 30 | | Học phần giới thiệu một số vấn đề về việc nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế |

| | | | | | |
|----|---------|--|---|----|--|
| | | | | | giao tiếp trọng tâm giới thiệu các lý thuyết của ngữ dụng học, bước đầu làm quen với một số khái niệm cơ bản của ngữ dụng học như khái niệm diễn ngôn, hành động ngôn từ, khái niệm ngữ cảnh (ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh ngôn ngữ), khái niệm phát ngôn và khái niệm câu. Các lý thuyết về ngữ dụng được giới thiệu như lý thuyết về hành động ngôn từ, lý thuyết lập luận và lý thuyết hội thoại. Trên cơ sở các ngữ liệu từ thực tế giao tiếp tiếng Việt và trong tác phẩm văn học, học phần giúp học viên tìm hiểu một số vấn đề văn hóa giao tiếp của người Việt trong sự đối sánh với một số ngôn ngữ của các nền văn hóa khác nhau. |
| 56 | 2108410 | Dạy từ Hán Việt trong trường trung học | 2 | 30 | Cung cấp cho người học những hiểu biết về từ Hán Việt trên các phương diện lịch sử hình thành, diễn biến, ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo và vai trò của nó trong giao tiếp ngôn ngữ và thơ văn Trung đại Việt Nam. Phân tích giá trị sử dụng của từ Hán Việt ở các tác phẩm văn học trong nhà trường trung học. |
| 57 | 2108411 | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn | 2 | 30 | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về giáo dục trải nghiệm và ý nghĩa của nó đối với vấn đề phát triển con người theo tiêu chí xã hội hiện đại; giúp hình thành các kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động |

| | | | | | | |
|----|--------------|--|---|----|--|--|
| | | | | | | trải nghiệm sáng tạo phù hợp với môn Ngữ văn ở trường trung học. |
| 58 | 2108412 | Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn | 2 | 30 | | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cụ thể mang tính thao tác trong việc tổ chức các hoạt động học tập môn Ngữ văn ở trường trung học theo hướng tích cực. Cấu trúc học phần gồm 2 vấn đề chính: Những phương pháp dạy học tích cực; Những kỹ thuật dạy học tích cực. |
| 59 | 2108413 | Khóa luận | 5 | 75 | | Khoá luận tốt nghiệp là công trình nghiên cứu khoa học dành cho những sinh viên đạt được kết quả học tập tốt trong 4 năm đại học của chương trình đào tạo cử nhân đại học chuẩn bị tốt nghiệp. Khóa luận là nơi đúc kết lại các kỹ năng và kiến thức được học của sinh viên trong suốt quá trình được đào tạo, giúp các Giảng viên đánh giá trình độ và khả năng tiếp thu của sinh viên một cách khách quan, chính xác. |
| 60 | 2108341 4 | Dạy học Ngữ văn theo các định hướng đổi mới | 3 | 45 | | Học phần có tính chất thay thế khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn bậc đại học, hệ chính quy. Nội dung học phần hướng đến trình bày những vấn đề chung về dạy học môn văn trong nhà trường ở Việt Nam từ trước đến nay và yêu cầu, chủ trương đổi mới; trình bày một số vấn đề cụ thể về dạy học đổi mới cả về chương trình, sách |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----|--|--|
| | | | | | | giáo khoa và phương pháp, hình thức dạy học; trình bày những yêu cầu cụ thể về năng lực, phẩm chất, tư cách cần có của giáo viên dạy Ngữ văn trong thời đại mới. |
| 61 | 2108415 | Các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại và hiện đại | 2 | 30 | | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về một số tác gia văn học Việt Nam trung đại và hiện đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nam Cao, Hồ Chí Minh, Tố Hữu... với những nội dung chính dưới dạng chuyên đề theo từng tác gia như quan niệm về con người, quan niệm về phong cách nghệ thuật, việc vận dụng các tác phẩm của các tác gia vào chương trình giảng dạy ở bậc THPT. |
| 62 | 2108327 | Thực tập sư phạm 1 | 2 | 30 | | Sinh viên về trường THPT 4 tuần để thực hành kỹ năng dạy học. |
| 63 | 210832 | Thực tập sư phạm 2 | 5 | 75 | | Sinh viên về trường THPT 8 tuần để thực hành kỹ năng dạy học. |

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG